

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 5 năm 2026
“V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Duy Giá, ông Văn Tiến Vững

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hải Yến – Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Phạm Tiến Tuân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Mạnh Đ, sinh năm 1958, có mặt
Quê quán: Thôn K, xã V, tỉnh Phú Thọ
Nơi cư trú: Thôn I, xã B, tỉnh Lào Cai

Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1963, có mặt
Nơi cư trú: Thôn K, xã V, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 8 năm 2025, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Mạnh Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị Tuyết kết H năm 1982 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện V, tỉnh Vĩnh Phú cũ (Xác lập quan hệ hôn nhân ngày 01/8/1982). Tuy nhiên sau đó ông làm mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, ông đến xã xin cấp lại thì xã cũng không lưu giữ được giấy tờ sổ sách. Ngày 20/7/2025 ông và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Phú Thọ.

Sau khi kết hôn năm 1982, bà T về làm dâu và chung sống cùng gia đình nhà ông ở thôn K, xã V và sinh được 06 người con chung. Đến năm 1996 do kinh tế khó khăn nên vợ chồng đưa các con đi làm ăn, sinh sống ở xã B, tỉnh Lào Cai. Quá trình sống chung tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm 2014 thì giữa hai vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không hòa thuận. Đến khoảng năm 2017 thì bà T về trông cháu ở xã V, huyện V cũ, sau khi

về thì bà **T** ở luôn ở nhà, còn ông thì vẫn sinh sống ở Lào Cai. Do vắng vợ, nên ông phạm sai lầm, đã ngoại tình với một người phụ nữ ở Lào Cai, bị bà **T** phát hiện, đánh ghen. Từ thời gian đó đến nay không có thời gian nào bà **T** về chung sống cùng ông; giữa hai vợ chồng không ai liên lạc gì với nhau.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **T**.

Về con chung: Vợ chồng ông có 06 con chung là: **Lê Thị Thùy D**, sinh năm 1982; **Lê Thị Bích P**, sinh năm 1984; **Lê Thị Thu H1**, sinh năm 1987; **Lê Thị Thu H2**, sinh năm 1989; **Lê Văn Q**, sinh năm 1992; **Lê Văn G**, sinh năm 1994. Hiện cả 06 con đều đã thành niên, có khả năng lao động tự túc, nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là 04 thửa đất, cụ thể: 01 thửa đất tại **xã V** và 03 thửa đất tại Lào Cai. Tuy nhiên, ông và bà **T** sẽ tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Hiện ông đã trên 60 tuổi, xin được miễn án phí sơ thẩm.

Bị đơn bà **Phạm Thị T quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận trình bày của ông **Đ** về thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, quá trình chung sống là đúng. Bà xác định giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn với nhau, nhưng nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do ông **Đ** ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác nhau; từ năm 2014 đến nay, ông **Đ** đã ngoại tình với 03 người phụ nữ khác nhau, hiện vẫn ngoại tình với một người phụ nữ sinh năm 1987, còn chung sống với nhau như vợ chồng tại Lào Cai.

Do ông **Đ** có lối sống như vậy, nên vợ chồng mâu thuẫn với nhau; bà về quê sinh sống, vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Bà cũng xác định không còn tình cảm với ông **Đ** nữa, tuy nhiên, hiện nay vợ chồng đã cao tuổi, nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 06 con chung như ông **Đ** trình bày là đúng. Hiện cả 06 con đều đã thành niên nên bà không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có khối tài sản chung là 04 thửa đất, cụ thể: 01 thửa đất tại **xã V** và 03 thửa đất tại Lào Cai. Cả 03 thửa đất ở Lào Cai hiện do ông **Đ** quản lý (trong đó có 01 thửa có nhà cửa, công trình xây dựng), thửa đất còn lại hiện ở tại **xã V, tỉnh Phú Thọ**. Tuy nhiên, bà **T** và ông **Đ** sẽ tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Hiện bà đã trên 60 tuổi, xin được miễn án phí sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Mạnh Đ**. Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Cho ông **Lê Mạnh Đ** được ly hôn bà **Phạm Thị Tuyết**.
- Các nội dung về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không đề nghị HĐXX giải quyết.
- Án phí: Miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho ông **Đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông **Lê Mạnh Đ** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Phạm Thị Tuyết**. Bị đơn là bà **T** cư trú tại xã V, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, xác định đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lê Mạnh Đ** và bà **Phạm Thị T** xác lập hôn nhân từ ngày ngày 01/8/1982 (tuy nhiên sau đó do làm mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên ngày 20/7/2025 ông **Đ**, bà **T** đăng ký kết hôn lại tại UBND xã V, tỉnh Phú Thọ) trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn được các bên thừa nhận: do ông **Đ** không chung thủy, ngoại tình với người phụ nữ khác; sự việc kéo dài từ những năm 2014, và đỉnh điểm của mâu thuẫn là vào năm 2017, năm 2018; ông **Đ** và bà **T** sống ly thân từ đó đến nay; các bên không chỉ mâu thuẫn, cãi vã mà thực sự đã không còn quan tâm đến nhau về vật chất, tinh thần, tình cảm; sự việc được gia đình hai bên xác nhận, khuyên bảo ông bà nhưng không có kết quả; bản thân bà **T** tại phiên tòa cũng xác định “tôi từ lâu đã không còn tình cảm với con người bội bạc ấy, muốn vứt bỏ nhiều lần rồi ...”. Nhưng theo bà **T**: bà không muốn ly hôn, vì hiện nay cả hai ông bà đều cao tuổi, ly hôn xấu hổ với họ hàng và các con cháu.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa ông **Đ**, bà **T**: đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài và thực tế gần 10 năm qua, ông bà đã không còn chung sống, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Do vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông **Đ** đối với bà **T**.

Về con chung: Ông **Đ**, bà **T** có 06 người con chung là: **Lê Thị Thùy D**, sinh năm 1982; **Lê Thị Bích P**, sinh năm 1984; **Lê Thị Thu H1**, sinh năm 1987; **Lê Thị Thu H2**, sinh năm 1989; **Lê Văn Q**, sinh năm 1992; **Lê Văn G**, sinh năm 1994. Hiện cả 06 con đều đã thành niên nên ông **Đ**, bà **T** đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông **Đ** và bà **T** xác định: Vợ chồng có khối tài sản

chung là 04 thửa đất, cụ thể: 01 thửa đất tại xã V và 03 thửa đất tại Lào Cai. Cả 03 thửa đất ở Lào Cai hiện do ông Đ quản lý (trong đó có 01 thửa có nhà cửa, công trình xây dựng), thửa đất còn lại hiện ở tại xã V, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, ông bà sẽ tự giải quyết, phân chia, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản riêng, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Đ là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí nên được chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Mạnh Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Mạnh Đ được ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết .

2. Về con chung: Vợ chồng có 06 người con chung là: Lê Thị Thùy D, sinh năm 1982; Lê Thị Bích P, sinh năm 1984; Lê Thị Thu H1, sinh năm 1987; Lê Thị Thu H2, sinh năm 1989; Lê Văn Q, sinh năm 1992; Lê Văn G, sinh năm 1994. Hiện cả 06 người con đều đã thành niên nên ông Đ, bà T đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Miễn nộp án phí sơ thẩm cho ông Lê Mạnh Đ.

5. Các bên đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 10-Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Phú, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thành Công

